

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2018/DS-PT**

Ngày 10-4-2018

V/v yêu cầu tuyên bố văn bản công
chứng vô hiệu, đòi lại tài sản, tranh
chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy
quyết định hành chính cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thắng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Sự
Ông Lê Văn Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 243/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 12
năm 2017 về việc “Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, đòi lại tài
sản, tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017
của Tòa án nhân dân thị xã I bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2018/QĐ-PT ngày
01 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: phường E, quận U, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Ông Ngô Văn D, sinh năm 1976. Địa
chỉ: xã X, huyện V, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/01/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Luật sư Thiêm Diên
T - Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1964.

Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A: Luật sư Nguyễn Đức Đ
- Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1944.
Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1946.
Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1950.
Địa chỉ: phường X3, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955.
Địa chỉ: xã X2, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966.

6. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1968.
Cùng địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của của ông M, bà Đ1, bà T1, bà N, bà Q: Bà Nguyễn Thị H1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2014).

7. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1953.

8. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1978.

9. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982.

10. Chị Nguyễn Thị Ngọc A1, sinh năm 1983.
Cùng địa chỉ: xã X2, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

11. Chị Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980.
Địa chỉ: phường X4, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Chị Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1985.
Địa chỉ: phường X1, thị xã I, Đồng Nai.

13. Chị Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1987.

14. Anh Nguyễn Đăng K, sinh năm 1990.

15. Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1991.
Cùng địa chỉ: phường E1, Quận R, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà T2, anh H2, chị C, anh T3, chị A1, chị B, chị T4, anh K, anh M1: Bà Nguyễn Thị H1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2014).

16. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950.

17. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1979.

18. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1984.
Cùng địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

19. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1969.
Địa chỉ: phường X3, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

20. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1970.
Địa chỉ: xã X5, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

21. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1977.

Địa chỉ: phường X3, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà L, chị L1, anh S, chị O, chị Y, chị H3: Bà Nguyễn Thị H1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2014).

22. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1987.

Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của anh T5: Bà Nguyễn Thị H1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/7/2017).

23. Anh Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1986.

24. Chị Nguyễn Ngọc Bích H4, sinh năm 1987.

25. Chị Nguyễn Ngọc Bích T6, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của anh N1, chị H4, chị T6: Bà Nguyễn Thị Ngọc A (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2015).

26. Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: phường X6, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật của Phòng: Bà Nguyễn Thị N2 – Chức vụ: Trưởng phòng.

27. Ủy ban nhân dân thị xã I.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban: Ông Hồ Cố G - Chức vụ: Trưởng Phòng Tư pháp (Theo văn bản ủy quyền số 384/UQ-UBND ngày 27/4/2017).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1965.

Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Nguyễn Thanh M1, sinh năm 1953.

Địa chỉ: xã X2, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1965.

Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

4. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1971.

Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông Nguyễn Đức T8, sinh năm 1972.

Địa chỉ: phường X1, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông Đoàn Tấn T8, sinh năm 1976.

Địa chỉ: phường X3, thị xã I, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc A – bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã I.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn - ông Nguyễn H, trình bày:

Cha mẹ ông Nguyễn H là cụ Nguyễn P (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết trước năm 1975). Cụ P, cụ L2 có tất cả 10 người con, gồm:

1. Ông Nguyễn Văn M (sinh năm 1944),
2. Bà Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1946),
3. Ông Nguyễn Văn G1 (sinh năm 1948, chết năm 2014),
4. Bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1950),
5. Bà Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1955),
6. Ông Nguyễn Văn T10 (sinh năm 1958, chết năm 2012),
7. Ông Nguyễn Văn T9 (sinh năm 1960, chết năm 2009),
8. Ông Nguyễn H (sinh năm 1962),
9. Bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1966),
10. Bà Nguyễn Thị Q (sinh năm 1968).

Cha mẹ ông H chết để lại di sản là căn nhà gắn liền thửa đất 96, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 605,6m² tại địa chỉ thị trấn V (nay là phường X1, thị xã I). Cụ P đã được Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 3293/CN- SHN vào ngày 31/8/1989.

Năm 1978, ông H rời Việt Nam sang định cư tại Canada. Năm 2011, ông về lại Việt Nam, lập gia đình riêng, sinh sống ổn định. Đến năm 2012, ông H được biết, trước đó, vào ngày 18/01/2000, tám anh chị em của ông đã đến Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai ký cam kết gia tộc, giao cho ông Nguyễn Văn T9 (lấy tên Nguyễn H) được hưởng di sản cha mẹ để lại là căn nhà nói trên.

Ngày 31/10/2006, ông Nguyễn Văn T9 (lấy tên Nguyễn H) và vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc A được Ủy ban nhân dân thị xã I cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 743210 đối với thửa đất 96, tờ bản đồ số 12, phường X1, thị xã I.

Việc Ủy ban nhân dân thị xã I cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T9, bà A là sai nên gia đình ông H có đơn yêu cầu thu hồi. Ngày 30/11/2011, Ủy ban nhân dân thị xã I đã ban hành quyết định số 269/QĐ-UBND, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 743210 cấp 31/10/2006 cho ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) và bà Nguyễn Thị Ngọc A.

Việc ông T9 tự ý lấy tên H và thỏa thuận gia tộc chỉ có tám người ký, ông H và bà N không được tham gia là sai, vì vậy, ông H khởi kiện, yêu cầu:

Thứ nhất, Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản công chứng số 22/CN-PCCS3 ngày 18/01/2000 của Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai công chứng “Bản cam kết Hội đồng gia tộc” về việc thỏa thuận để cho ông Nguyễn H (tức Nguyễn Văn T9) được quyền sở hữu căn nhà do cụ Nguyễn P và cụ Nguyễn Thị L2 để lại.

Thứ hai, chia thừa kế theo pháp luật diện tích 605,6m² đất tại địa chỉ phường X1, thị xã I. Yêu cầu chia hiện vật là đất và đồng ý chia cho bà A phần đất mà bà A đã xây dựng nhà bán hàng. Riêng căn nhà trên đất và các tài sản khác không còn giá trị nên không yêu cầu chia.

Ông H đồng ý hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc A tiền đóng thuế đất trong 15 năm từ năm 2000 đến năm 2015 là 15.416.692đ và tiền công bảo quản di sản thừa kế theo yêu cầu bà A là 3.000.000đ x 15 năm = 45.000.000đ.

Về các chi phí tố tụng, ông H tự nguyện chịu, không yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán lại.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Ngọc A, đồng thời là người đại diện hợp pháp cho anh Nguyễn Hoàng N1, chị Nguyễn Ngọc Bích H4, chị Nguyễn Ngọc Bích T6, trình bày:

Bà A là vợ của ông Nguyễn H. Ông H sinh ngày 19/9/1962, chết ngày 14/10/2009 do tai nạn giao thông. Bà A, ông H có 03 người con, gồm: Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 1986, Nguyễn Ngọc Bích H4, sinh năm 1987 và Nguyễn Ngọc Bích T6, sinh năm 1989. Cha mẹ chồng bà A là cụ Nguyễn P (chết năm 1999) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết năm 1975).

Lúc sinh thời, cha mẹ chồng bà A tạo lập được tài sản là căn nhà số 5/182, phường X1, thị xã I (nay là số 142 phường X1, thị xã I). Nhà đã được Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu số 3293/CN-SHN ngày 31/8/1989 đứng tên cụ P.

Do cha mẹ chết không để lại di chúc, ngày 18/01/2000, các anh chị em chồng bà A gồm 08 người là: Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn G1 (hiện đã chết), bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn H (hiện đã chết), ông Nguyễn Văn T10 (hiện đã chết), bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q đến Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai lập bản cam kết hội đồng gia tộc, tự nguyện để lại căn nhà trên cho chồng bà A là ông Nguyễn H toàn quyền sở hữu và định đoạt (Văn bản công chứng số 22/CN.PCCS3).

Ngày 31/10/2006, ông H, bà A được Ủy ban nhân dân thị xã I cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG743210 đối với thửa đất 96, tờ bản đồ 12, phường X1, diện tích là 605,6m². Trong diện tích đất này có 100m² ông H, chồng bà A được Ủy ban nhân dân huyện V cấp theo quyết định số 29/QĐ-UBH ngày 08/01/1985.

Bà A không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H mà có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 269/QĐ- UBND ngày 30/11/2011 của Ủy ban nhân dân thị xã I và công nhận Quyết định số 29/QĐ-UBH ngày 08/01/1985 của Ủy ban nhân dân huyện V.

Trường hợp Hội đồng xét xử xác định nhà đất số 142 phường X1, thị xã I là di sản thừa kế do cha mẹ để lại thì bà A yêu cầu được chia hiện vật là phần đất có xây dựng căn nhà bà A đang buôn bán.

Ngoài ra, bà A yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán cho bà công bảo quản di sản bằng hiện vật là đất tương đương với một suất thừa kế và tiền đóng thuế đất từ năm 2000 đến năm 2015 là 15.416.692đ.

Đối với các tài sản khác của cha mẹ để lại, bà A không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị H1, đồng thời là người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, bà Võ Thị T2, anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Ngọc C, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị Ngọc A1, chị Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Ngọc T4, anh Nguyễn Đăng K, anh Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn T5, trình bày:

Về mối quan hệ, cha mẹ bà H1 có mười người con như ông H trình bày là đúng. Trong đó, ông Nguyễn Văn T10 đã chết năm 2012. Ông T10 có vợ là bà Võ Thị T2. Ông T10, bà T2 có 08 người con gồm: Anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Ngọc C, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị Ngọc A1, chị Nguyễn Thị Ngọc B, chị Nguyễn Ngọc T4, anh Nguyễn Đăng K, anh Nguyễn Văn M1. Ông Nguyễn Văn G1 chết năm 2014. Ông G1 có vợ là bà Nguyễn Thị L. Ông G1, bà L có 06 người con, gồm: Anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị O, chị Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Văn T5.

Bà H1 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai, trình bày:

Theo sổ thụ lý hồ sơ được lưu trữ tại Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai thì vào ngày 18/01/2000, gia tộc cụ Nguyễn P và cụ Nguyễn Thị L2 đến Phòng công chứng lập bản cam kết hội đồng gia tộc. Những người tham gia gồm: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn T10, ông Nguyễn Văn G1. Nội dung, các đồng thừa kế thống nhất chuyển giao di sản thừa kế là căn nhà số 5/182, khu X1, thị trấn V, huyện I cho ông Nguyễn H, sinh năm 1962 được toàn quyền sở hữu, định đoạt. Công chứng viên Phạm Văn Đ2 thực hiện việc công chứng đúng quy định pháp luật.

Tại thời điểm công chứng, các ông bà có tên nêu trên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và cùng thống nhất lập văn bản một cách tự nguyện. Việc bỏ sót người thừa kế là hành vi gian dối của người khai báo. Đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân thị xã I, trình bày:

Căn cứ khoản 2 Điều 21 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 11/11/2011, Thanh tra thị xã I có báo cáo số 189/BC-TT về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn H. Ngày 31/11/2011, Ủy ban nhân dân thị xã I ban hành Quyết định số 296/ QĐ-UBND, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 743210 cấp ngày 31/10/2006 cho ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc A. Việc Ủy ban nhân dân thị xã I ban hành Quyết định

trên là đúng quy định pháp luật nên yêu cầu phản tố của bà A là không có căn cứ.

Tại bản án sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 28/9/2017, Tòa án nhân dân thị xã I tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H. Hủy văn bản công chứng số 22/CN-PCCS3 ngày 18/01/2000 của Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai, công chứng “Bản cam kết hội đồng gia tộc” về việc thỏa thuận phân chia thừa kế.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc A, đề nghị hủy Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 30/11/2011 của Ủy ban nhân dân thị xã I về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 743210 ngày 31/10/2006 cấp cho ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Ngọc A.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc A, đề nghị công nhận Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 8/01/1985 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp đất cho ông Nguyễn H.

Chia thừa kế di sản của cụ P, cụ L2 để lại là căn nhà số 142, phường X1, thị xã I gắn liền thửa đất số 96, tờ bản đồ số 12, phường X1, thị xã I, diện tích đất 605,6m², cụ thể như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc A, anh Nguyễn Hoàng N1, chị Nguyễn Ngọc Bích H4, chị Nguyễn Ngọc Bích T6 diện tích đất 82.5m² (trị giá 759.000.000đ), trên đất có 01 nhà bán hàng diện tích 20,25m².

- Chia cho bà Nguyễn Thị H1 diện tích đất 139.2m² (trị giá 1.280.640.000đ)

- Chia cho ông Nguyễn Văn M diện tích đất 71.6m² (trị giá 658.720.000đ).

- Chia cho bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị L đại diện và toàn quyền định đoạt kỷ phần thừa kế, bà Võ Thị T2 đại diện và toàn quyền định đoạt kỷ phần thừa kế diện tích đất 312.3m² (trị giá 2.873.160.000đ).

- Giao cho ông Nguyễn Văn M quản lý các tài sản gồm: 01 tủ thờ, 01 phản gỗ, 02 bàn thờ.

- Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị T2 liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 15.416.692đ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự liên quan có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo thủ tục chung.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2017, bà Nguyễn Thị Ngọc A có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 10/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã I có quyết định số 08/KNPT-DS, kháng nghị bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút toàn bộ kháng cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã I.

Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H, bác yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc A là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Do ông H đã đi nước ngoài định cư nên việc tám trong số mười người con của cụ L2, cụ P lập bản thỏa thuận gia tộc về di sản thừa kế là không sai. Ngoài ra, trong diện tích 605,6m² đất tranh chấp có 100m² do ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) – chồng bà A, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bác yêu cầu phản tố của bà A là không phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà A, sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Văn bản thỏa thuận định đoạt di sản thừa kế của cụ L2 và cụ P chỉ có 08 trong số 10 người con của hai cụ tham gia nên mặc dù được công chứng, văn bản này vô hiệu. Ủy ban nhân dân thị xã I cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H (T9) và bà A trên cơ sở văn bản công chứng này nên sau đó thu hồi lại là đúng. Việc bà A cho rằng trong diện tích 605,6m² đất tranh chấp có 100m² do Ủy ban nhân dân huyện V cũ cấp cho ông H (T9) nhưng không có cơ sở chứng minh. Vì vậy, việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại cấp phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân thị xã I có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định của pháp luật tố tụng, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã I. Vì vậy, căn cứ

Điều 295 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã I, tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A.

[2] Căn cứ lời khai của các đương sự, lời trình bày của các nhân chứng, có thể xác định, cụ P và cụ L2 có tất cả 10 người con. Theo giấy khai sinh do chính quyền chế độ cũ lập thì ông Nguyễn Văn T9 sinh ngày 16/9/1960, ông Nguyễn H sinh ngày 09/12/1962. Trên bia mộ của chồng bà A ghi họ tên người chết là Nguyễn Văn T9 (tự H), sinh năm 1960. Bà A cũng thừa nhận, trước đây, mỗi khi em chồng bà (ông Nguyễn H - nguyên đơn trong vụ án) về thăm thì mọi người trong gia đình đều gọi tên là H. Như vậy, có cơ sở khẳng định, ông Nguyễn H – nguyên đơn trong vụ án đúng là ông Nguyễn H, sinh năm 1962, còn chồng bà A đúng tên khai sinh là Nguyễn Văn T9, sinh năm 1960. Sau khi ông Nguyễn H, sinh năm 1962, đi nước ngoài sinh sống thì ông Nguyễn Văn T9, sinh năm 1960, tự khai nhận tên tuổi là Nguyễn H, sinh năm 1962.

[3] Căn nhà tại địa chỉ số 5/182, khu X1, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, nay là số 142, phường X1, thị xã I có nguồn gốc do cụ P và cụ L2 tạo lập. Ngày 31/8/1989, cụ P được Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 96, tờ bản đồ 12, phường X1, thị xã I, diện tích 605,6m².

Bà A cho rằng, trong 605,6m² đất, thửa 96, tờ bản đồ 12, phường X1 nói trên có 100m² do Ủy ban nhân dân huyện V cũ cấp cho ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) theo quyết định số 29/QĐ-UBH ngày 08/9/1985 nhưng nguyên đơn và những người liên quan về phía nguyên đơn không thừa nhận.

Trong khi đó, Quyết định số 29/QĐ-UBH ngày 08/01/1985 của Ủy ban nhân dân huyện V chỉ ghi là tạm cấp cho ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) nền nhà số 5/180, khu X1, diện tích 100m². Tuy nhiên, số nhà này trên thực tế không có và việc tạm cấp đất không có hồ sơ kỹ thuật địa chính kèm theo. Sau khi có quyết định tạm cấp, Ủy ban nhân dân huyện V không có quyết định cấp đất chính thức và không có việc giao nhận đất trên thực địa. Thực tế, ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) cũng không nhận, quản lý sử dụng, không đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngược lại, cụ P là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất và có đăng ký, kê khai. Ngày 31/8/1989, cụ P được Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với căn nhà trên đất. Khi tiến hành xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006, ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) khai diện tích đất 605,6m², thửa 96, tờ bản đồ 12, phường X1 tại địa chỉ 5/182 có nguồn gốc do cha là cụ Nguyễn P để lại. Bà A cũng thừa nhận, kể từ khi lấy nhau vào cuối năm 1985, bà A chưa bao giờ nghe ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) nói về việc được cấp 100m² đất theo quyết định số 29/QĐ-UBH ngày 08/9/1985 Ủy ban nhân dân huyện V. Sau khi xảy ra tranh chấp, lục lại giấy tờ bà A mới thấy văn bản trên.

Như vậy, không có cơ sở xác định, trong diện tích đất 605,6m², thửa 96, tờ bản đồ 12, phường X1, thị xã I có 100m² là của ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) được Ủy ban nhân dân huyện V cấp như bà A trình bày. Tòa án cấp sơ thẩm

khẳng định toàn bộ diện tích 605,6m² đất, thửa 96, tờ bản đồ 12, phường X1, thị xã I là di sản do cụ L2, cụ P để lại là có căn cứ.

[4] Cụ L2, cụ P chết không để lại di chúc. Hai cụ có tất cả 10 người con, toàn bộ những người này là đồng thừa kế hàng thứ nhất. Khi lập bản cam kết gia tộc giao di sản của hai cụ cho ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) chỉ có 08 người tham gia, còn lại 02 người là ông Nguyễn H – nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N, không tham gia. Việc thỏa thuận của 08 anh chị em như nói trên là vượt quá quyền tự định đoạt, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị N. Do đó, văn bản cam kết hội đồng gia tộc được công chứng ngày 18/01/2000 bị vô hiệu, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy là có căn cứ.

[5] Như phân tích trên, văn bản cam kết hội đồng gia tộc được công chứng ngày 18/01/2000 bị vô hiệu. Ngoài ra, trong văn bản thỏa thuận hội đồng gia tộc chỉ thể hiện việc giao cho ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) di sản là căn nhà mà không giao toàn bộ quyền sử dụng đất. Việc ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) tự ý đăng ký cũng như việc Ủy ban nhân dân thị xã I cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) và bà Nguyễn Thị Ngọc A quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 96, tờ bản đồ 12, phường X1 là không phù hợp. Do đó, Ủy ban nhân dân thị xã I thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn H (Nguyễn Văn T9) và bà Nguyễn Thị Ngọc A là đúng quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm giữ nguyên Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 31/11/2011 của Ủy ban nhân dân thị xã I là có căn cứ.

[6] Về việc bà A cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản không công bằng, có người được nhiều, có người được ít: Như trên đã nêu, cụ L2 và cụ P chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ có 10 người con. Về nguyên tắc, di sản là diện tích 605,6m² đất được chia đều cho 10 người, mỗi người 60,56m². Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực tế tình hình sử dụng đất và việc bà A có công lao trong quản lý di sản, chia cho bà A, anh N1, chị H4, chị T6 diện tích 82,5m² là phù hợp và có lợi cho bà A, anh N1, chị H4, chị T6.

[7] Về án phí sơ thẩm, bà A cho rằng gia đình bà có hoàn cảnh khó khăn, bản thân bà có mẹ là mẹ Việt Nam anh hùng, bà đã có đơn đề nghị nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm miễn giảm án phí, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại. Tuy nhiên, trong vụ án này, theo quyết định của Bản án sơ thẩm thì bà A là người được hưởng di sản thừa kế, vì vậy, theo quy định của pháp luật, bà A không được giảm án phí sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Tóm lại, việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà A không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận, bà A phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, Điều 295, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã I.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Toà án nhân dân thị xã I:

Căn cứ các điều 127, 645, 674, 675, 676, 683, 685, 733, 734 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc A.

Hủy văn bản công chứng số 22/CN-PCCS3 ngày 18/01/2000 của Phòng công chứng F tỉnh Đồng Nai, công chứng “Bản cam kết hội đồng gia tộc” vì vô hiệu.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng diện tích đất 605,6m², thửa 96, tờ bản đồ số 12, phường X1, thị xã I như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc A, anh Nguyễn Hoàng N1, chị Nguyễn Ngọc Bích H4 và chị Nguyễn Ngọc Bích T6 diện tích đất 82.5m² (trị giá 759.000.000đ). Trên đất có 01 nhà bán hàng diện tích 20,25m². Đất được giới hạn bởi các điểm (1,6,g,b,1) theo bản Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1725/2016 ngày 20/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh I kèm theo.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H1 diện tích đất 139.2m² (trị giá 1.280.640.000đ). Đất được giới hạn bởi các điểm (b,c,f,g,b) theo bản Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1725/2016 ngày 20/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh I kèm theo.

- Chia cho ông Nguyễn Văn M diện tích đất 71.6m² (trị giá 658.720.000đ). Đất được giới hạn bởi các điểm (c,d,e,f,c) theo bản Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1725/2016 ngày 20/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh I kèm theo.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị L (đại diện và toàn quyền định đoạt kỷ phần thừa kế theo ủy quyền của các con), bà Võ Thị T2 (đại diện và toàn quyền định đoạt kỷ phần thừa kế theo ủy quyền của các con) diện tích đất 312.3m² (trị giá 2.873.160.000đ). Đất được giới hạn bởi các điểm (d,2,3,4,5,e,d) theo bản Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1725/2016 ngày 20/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh I kèm theo.

Giao cho ông Nguyễn Văn M quản lý các tài sản gồm: 01 tủ thờ, 01 phản gỗ, 02 bàn thờ.

Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Võ Thị T2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị Ngọc A, anh Nguyễn Hoàng N1, chị Nguyễn Ngọc Bích H4 và chị Nguyễn Ngọc Bích T6 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo thủ tục chung.

Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị T2 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 15.416.692đ (mười lăm triệu, bốn trăm mười sáu ngàn, sáu trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Ngọc A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị T2 không thanh toán hết số tiền trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A, anh Nguyễn Hoàng N1, chị Nguyễn Ngọc Bích H4 và chị Nguyễn Ngọc Bích T6 phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 34.760.000đ (ba mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng). Trừ vào số tiền 585.417đ tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu số 008045 ngày 29/8/2016 và biên lai thu số 007751 ngày 15/8/2017. Bà A, anh N1, chị H4, chị T6 còn phải nộp tiếp 34.174.583đ (ba mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà A đã nộp theo biên lai thu số 007850 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã I, bà A đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn M phải chịu 31.428.800đ (ba mươi một triệu, bốn trăm hai mươi tám ngàn, tám trăm đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 50.419.200đ (năm mươi triệu, bốn trăm mười chín ngàn, hai trăm đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị T2 phải liên đới chịu 89.463.200đ (tám mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi ba ngàn, hai trăm đồng) án phí sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thị T2 phải liên đới chịu 770.835đ (bảy trăm bảy mươi ngàn, tám trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn H số tiền 56.660.400đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003293 ngày 25/4/2014 và biên lai thu số 000203 ngày 10/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã I.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TX. I;
- TAND TX. I;
- Chi cục THADS TX. I;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Lê Văn Thắng**